

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐỒNG VIỆT THÀNH**

MST: 3602269042



BẢN SAO

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
1.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
3.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
	- Bảng cân đối kế toán	5 - 8
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
	- Thuyết minh các báo cáo tài chính	12 - 27

ĐÃ THU LẬP PHÍ
UBND PHƯỜNG LONG BÌNH TÂN
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG BẢN CHÍNH
Ngày: 12-10-2018
Số CT: 004353.....SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG
Nguyễn Thị Ngọc Hà



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

Áp 7, Xã An Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Đồng Việt Thành trình bày báo cáo này của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2016 kết thúc ngày 31/12/2016.

1- Khái quát về Công ty

Công ty Cổ Phần Đồng Việt Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ Phần với 100% vốn đầu tư trong nước. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3602269042 ngày 01/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 23/05/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/01/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24/10/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/01/2017 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3602269042 thay đổi lần 4 ngày 24/10/2015, lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Sản xuất và gia công nguyên liệu thuốc lá.

Trụ sở chính của Công ty: Áp 7, Xã An Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng đại diện: 322/2 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh; do ông Nguyễn Văn Tạo làm người đại diện; đăng ký lần đầu ngày 29/10/2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng)

2- Thông tin về tài khoản ngân hàng:

- TK VND số:	6.223.201.002.278	tại Agribank
- TK VND số:	121.000.658.921	tại Vietcombank
- TK VND số:	102.010.001.136.898	tại VietinBank
- TK VND số:	611.704.060.520.488	tại VIB
- TK VND số:	611.704.070.027.805	tại VIB
- TK USD số:	6.223.201.002.284	tại Agribank
- TK USD số:	102.020.000.130.757	tại VietinBank

3- Các sự kiện trong năm tài chính, các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có

4- Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Các thành viên Hội đồng quản trị đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Các cổ đông góp vốn vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Công ty TNHH Thương Mại Sơn Hy (đại diện: ông Võ Thương), trụ sở hoạt động: 322/4, Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tổng công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Một Thành Viên Công Ty TNHH (DOFICO) (đại diện: ông Nguyễn Tuấn Phương), trụ sở hoạt động: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, KP. 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

- Công ty TNHH Thương Mại Sơn Khoa (đại diện: Bà Võ Thị By Vy), trụ sở hoạt động: 322/2, Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các thành viên của Ban Giám đốc đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hoàng Khanh	Giám đốc
- Ông: Nguyễn Thanh Vũ	Phó Giám đốc
- Bà: Võ Thị By Vy	Phó Giám đốc

9158-4
TINH AN
TINH NA
TY TH
INVA B
LONG-TI
PHUOC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

Ấp 7, Xã An Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

5- Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2016 (Đơn vị tính : VND)

- Tổng thu nhập	:	203.770.969.971
- Các khoản giảm trừ doanh thu	:	-
- Tổng chi phí và giá vốn	:	221.238.264.557
- Lãi/(lỗ) trước thuế	:	(17.467.294.586)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	:	-
- Lãi/(lỗ) sau thuế	:	(17.467.294.586)

6- Kiểm toán viên

Chi nhánh miền Nam Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn và bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

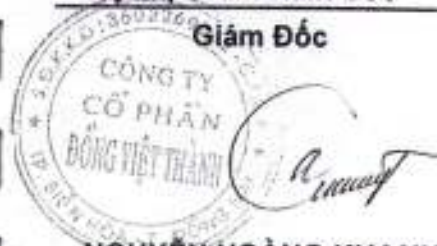
7- Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt Ban Giám Đốc

Giám Đốc



NGUYỄN HOÀNG KHANH

Đồng Nai, Ngày 06 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K CHI NHÁNH MIỀN NAM

THANG LONG - T.D.K AUDITING & VALUATION CO.,LTD (SOUTHERN BRANCH)

Office: C14, Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3589 7462/ 63 - (84.8) 2216 4309

Fax: (84.8) 3589 7464

Email: kiemtoantdk@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn

Số: 12716/TDK-KT

Ngày 06 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của năm 2016 kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ Phần Đồng Việt Thành

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Đồng Việt Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Đồng Việt Thành được trình bày từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Trụ sở chính

Số KT-TM và DV lưu nhà ở CBGS CSTT CANN, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Tel: 04 4450 0608 Fax: 04.4450 0699

Chi nhánh Miền Nam

C14, Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 08 3589 7462 Fax: 08 3589 7464

Chi nhánh Đồng Nai

E150 Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai

Tel: 091 3918 769 Fax: 091 3918 767

Chi nhánh Đà Nẵng

Có 42 Việt Hưng, Phường Hòa Hải, Q. Thuận An, TP. Đà Nẵng

Tel: 091 3918 769 Fax: 091 3918 767

Chi nhánh Hồ Chí Minh

60/30, Ngã 4, Cầu Lộ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 08 3589 7462 Fax: 08 3589 7464

Chi nhánh Lạng Sơn

60/30 Ngã 4 Cầu Lộ, Phường Yên Hòa, TP. Lạng Sơn

Tel: 020 3715 540 Fax: 020 3715 544

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh hợp lý tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Đồng Việt Thành** tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN VÕ HƯNG THỊNH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2828-2015-045-1



NGUYỄN KHÁNH TUYÊN

Phó Giám đốc Chi nhánh Miền Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0228-2014-045-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm Toán & Định Giá Thăng Long - TDK



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.743.732.110	126.978.474.646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	303.705.647	24.490.241
1. Tiền	111		303.705.647	24.490.241
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.012.000.707	70.062.104.640
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	58.044.300.707	67.317.832.930
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.967.700.000	2.584.242.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	-	160.028.910
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	32.144.680.016	54.520.724.385
1. Hàng tồn kho	141		32.144.680.016	54.520.724.385
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.283.345.740	2.371.155.380
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	400.752.341	87.948.980
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.882.593.399	2.283.206.400
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.663.801.539	226.387.490.148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		480.000.000	480.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	480.000.000	480.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.6	182.962.586.478	201.214.547.062
1. Tài sản cố định hữu hình	221		174.338.168.069	192.572.407.833
- Nguyên giá	222		284.611.827.548	273.435.748.158
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(110.273.659.479)	(80.863.340.325)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		8.624.418.409	8.642.139.229
- Nguyên giá	228		8.924.170.500	8.924.170.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(299.752.091)	(282.031.271)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	35.348.294.146	21.536.944.638
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35.348.294.146	21.536.944.638
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.872.920.915	3.155.998.448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.872.920.915	3.155.998.448
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		318.407.533.649	353.365.964.794

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		276.892.366.823	294.383.503.382
I. Nợ ngắn hạn	310		152.140.934.823	152.906.395.382
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	29.151.727.854	18.522.674.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	19.287.831.230	19.708.919.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	121.085.175	126.074.265
4. Phải trả người lao động	314		2.095.099.940	1.799.288.648
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	407.803.001	489.021.667
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	600.264.203	1.006.700.701
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	100.477.123.420	111.253.716.536
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		124.751.432.000	141.477.108.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	124.751.432.000	141.477.108.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.515.166.826	58.982.461.412
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	41.515.166.826	58.982.461.412
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(58.484.833.174)	(41.017.538.588)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(41.017.538.588)	(4.459.289.588)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(17.467.294.586)	(36.558.248.999)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		318.407.533.649	353.365.964.794

Kế Toán Trưởng



NGUYỄN QUỐC TUYÊN

Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Giám Đốc




NGUYỄN HOÀNG KHANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	200.373.539.671	215.068.504.649
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		200.373.539.671	215.068.504.649
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	191.953.217.724	220.324.431.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.420.321.947	(5.255.926.813)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	75.107.942	1.008.686.166
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20.294.550.645	22.981.202.337
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.199.826.272	22.908.327.896
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.626.227.284	3.513.122.923
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7.241.261.979	8.038.497.085
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(20.666.610.019)	(38.780.062.992)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	3.322.322.358	2.229.246.883
12. Chi phí khác	32	VI.6	123.006.925	7.432.890
13. Lợi nhuận khác	40		3.199.315.433	2.221.813.993
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(17.467.294.586)	(36.558.248.999)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(17.467.294.586)	(36.558.248.999)

Ghi chú: Năm 2014-2015-2016 đơn vị chưa kiểm tra quyết toán thuế

Kế Toán Trưởng



NGUYỄN QUỐC TUYÊN

Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Giám Đốc



NGUYỄN HOÀNG KHANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		300.226.441.401	221.127.750.405
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(18.582.611.646)	(12.037.507.572)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.185.357.383)	(2.075.748.730)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(13.957.873.508)	(16.900.557.305)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.847.471.703	5.249.270.454
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(94.830.896.424)	(40.187.991.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		177.517.174.143	155.175.215.517
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(954.564.000)	(10.879.935.340)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(954.564.000)	(10.879.935.340)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		44.851.000.000	119.950.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(221.134.394.737)	(264.252.875.623)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(176.283.394.737)	(144.302.875.623)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		279.215.406	(7.595.446)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.490.241	32.265.713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(180.026)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		303.705.647	24.490.241

Kế Toán Trưởng



NGUYỄN QUỐC TUYÊN

Ngày 06 tháng 03 năm 2017

Giám Đốc



NGUYỄN HOÀNG KHANH

2-001-
ANH
NAM
(TNH)
ĐINH
IG-LOK
HỒ CH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH (tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG VIET THANH CORPORATION) là công ty cổ phần với 100% vốn đầu tư trong nước.

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty cổ phần số 3602269042 ngày 01/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 23/05/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/01/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24/10/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/01/2017 do phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 10.000.000 Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất và gia công nguyên liệu thuốc lá.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Bán buôn nguyên liệu thuốc lá; Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào; Đầu tư trồng nguyên liệu thuốc lá. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Lưu giữ hàng hóa.

4. Tổng số công nhân viên và người lao động: tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 131 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 145 nhân viên)

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính có thể so sánh được theo quy định của Luật kế toán hiện hành.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Th niên độ kế toán 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Công ty chưa phát sinh khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

04719
CHỦ
MIS
CÔNG
IỂM TÀI
THÀNH
VẬP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thời niên độ kế toán 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Văn phòng, nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay", bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

7.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí thành lập
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm cả chi phí đào tạo)
- Chi phí công cụ dụng cụ giá trị lớn

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thọ niên độ kế toán 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

11.1. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kỳ báo cáo tài chính năm 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

14. Các bên liên quan

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC VÀO NGÀY 31/12/2016

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016		01/01/2016
- Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	148.095		26.081
- Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	68.152.051	(i)	15.278.742
- Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	235.405.501	(ii)	9.185.418
- Cộng	<u>303.705.647</u>		<u>24.490.241</u>

(i) Chi tiết tài khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam

TK 012.100.0658921 tại VIETCOMBANK	5.161.574
TK 102010001136898 tại VIETINBANK	60.816.836
TK 611704060520488 tại VIB	1.173.641
TK 611704070027805 tại VIB	1.000.000
Cộng	<u>68.152.051</u>

(ii) Chi tiết tài khoản tiền gửi ngân hàng bằng USD

TK 6223201002284 tại AGRIBANK	4.712.779	#	208,62 USD
TK 102020000130757 tại VIETINBANK	230.692.722	#	10.158,20 USD
Cộng	<u>235.405.501</u>		

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016
Phải thu khách hàng	58.044.300.707	(i)	67.317.832.930
Trả trước cho người bán	4.967.700.000	(ii)	2.584.242.800
- Cộng	<u>63.012.000.707</u>		<u>69.902.075.730</u>

(i) Chi tiết Phải thu khách hàng

Công Ty TNHH TM MTV DV-CN & Thuốc Lá Bình Dương	322.163.625	(*)
Công ty cổ phần Chuyên doanh thuốc lá Cao Bằng	231.247.373	(*)
Công Ty TNHH Đoàn Phong	194.622.860	(*)
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	673.131.923	(*)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công Ty TNHH TM & ĐT Đại Thành	135.109.521	(*)	
Công Ty TNHH Hưng Hiệp Phát	293.976.683	(*)	
Công Ty TNHH ĐT TM&DV Tổng Hợp Hưng Phát	382.148.006	(*)	
Công Ty TNHH SX-TM-DV Kym Đông Nghi	9.435.078.568	(*)	
Công ty cổ phần Minh Tâm	2.561.797.906	(*)	
Công Ty TNHH TM Nam Hưng	1.301.237.385	(*)	
Tổng Công ty CN Sài Gòn TNHH Một thành viên	89.379.840	(*)	
Công Ty CP Sản Xuất và Thương Mại Tam Anh	1.692.284.744	(*)	
Công Ty TNHH TM & XD Thành Đạt	3.316.559.085	(*)	
Công Ty TNHH TM MTV Thuốc Lá Sài Gòn	29.700.000.000	(*)	
Công Ty TNHH TM Tuyết Hương	825.270.137	(*)	
DNTN Thương Mại Trường Lợi	1.329.726.271	(*)	
CHHEANG LADA IMPORT - EXPORT Co.,LTD	4.726.066.594	#	208.105,09 USD
Công ty K.I.P.P TOBACCO (CAMBODIA) CO., LTD	672.533.940	#	29.614,00 USD
Khách hàng khác	161.966.246		
Cộng	58.044.300.707		

(*) Đã có đối chiếu xác nhận công nợ

(ii) Chi tiết trả trước cho người bán

Công ty CP Giải Pháp Tinh Hoa	112.000.000
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Kết Cấu Thép B.S.B	4.855.700.000
- Cộng	4.967.700.000

4. Các khoản phải thu khác

4.1. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
- Phải thu khác	-	160.028.910
- Cộng	-	160.028.910

4.2. Các khoản phải thu khác dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
- Ký cược, ký quỹ	480.000.000	480.000.000
- Cộng	480.000.000	480.000.000

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.308.360.148		1.678.174.157	
- Công cụ, dụng cụ	61.754.798		94.174.095	
- Thành phẩm	28.585.565.070		33.916.730.327	
- Giá mua hàng hóa	1.189.000.000		18.831.645.806	
- Cộng	32.144.680.016	-	54.520.724.385	-

CHÍNH
 MIỄN
 ĐỒNG
 KẾ TOÁN
 HÀNG L
 V&P-T

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

6. Tăng, giảm tài sản cố định

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	87.238.102.926	176.736.231.234	9.351.541.271	109.872.727	273.435.748.158
Mua trong năm		1.218.579.390	280.000.000		1.498.579.390
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.677.500.000				9.677.500.000
Số dư cuối năm	96.915.602.926	177.954.810.624	9.631.541.271	109.872.727	284.611.827.548
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.640.206.603	62.923.662.754	3.239.800.675	59.670.293	80.863.340.325
Khấu hao trong năm	6.087.337.645	22.120.397.654	1.180.609.311	21.974.544	29.410.319.154
Số dư cuối năm	20.727.544.248	85.044.060.408	4.420.409.986	81.644.837	110.273.659.479
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	72.597.896.323	113.812.568.480	6.111.740.596	50.202.434	192.572.407.833
Tại ngày cuối năm	76.188.058.678	92.910.750.216	5.211.131.285	28.227.890	174.338.168.069

Chi tiết tăng TSCĐ trong năm

Nhà cửa, vật kiến trúc	9.677.500.000
Nhà kho số 1	3.150.000.000
Kho mát số 1	6.527.500.000
Máy móc thiết bị	1.218.579.390
Bộ kiểm tra nhanh độ ẩm Brabenda	1.218.579.390
Phương tiện vận tải	280.000.000
Xe nâng TOYOTA	280.000.000

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Chứng nhận bản quyền	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.835.566.400	88.604.100			8.924.170.500
Mua trong năm					-
Số dư cuối năm	8.835.566.400	88.604.100	-	-	8.924.170.500
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	255.450.041	26.581.230			282.031.271
Khấu hao trong năm		17.720.820			17.720.820
Số dư cuối năm	255.450.041	44.302.050	-	-	299.752.091
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.580.116.359	62.022.870	-	-	8.642.139.229
Tại ngày cuối năm	8.580.116.359	44.302.050	-	-	8.624.418.409

ĐƯỢC
 LẤY
 NAM
 Y TÍNH
 TÀI ĐỊNH
 NG-LD

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Xây dựng cơ bản dở dang	35.348.294.146 (i)	21.536.944.638

(i) Chi tiết xây dựng khu nhà xưởng 2

8. Chi phí trả trước

8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	301.439.834	87.948.980
- Các khoản khác	99.312.507	
- Cộng	400.752.341	87.948.980

8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.657.246.473	2.422.509.526
- Các khoản khác	215.674.442	733.488.922
- Cộng	1.872.920.915	3.155.998.448

9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà Nước

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2016		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2016	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế	-	126.074.265	2.538.641.123	2.543.630.213	-	121.085.175
- Thuế GTGT bán hàng nội địa			1.809.746.445	1.809.746.445		-
- Thuế thu nhập cá nhân		125.706.740	516.384.484	522.259.209		119.832.015
- Thuế tài nguyên		367.525	9.429.136	8.543.501		1.253.160
- Thuế nhà đất			16.852.338	16.852.338		-
- Tiền thuế đất			183.228.720	183.228.720		-
- Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		-
<i>Thuế môn bài</i>			3.000.000	3.000.000		-
Cộng	-		2.538.641.123	2.543.630.213	-	121.085.175

10. Vay và nợ thuê tài chính

10.1 Các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Vay ngắn hạn bên liên quan-Võ Thị By Vy	11.876.000.000	25.695.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng	88.601.123.420 (i)	85.558.716.536
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN-CN Đồng Nai	88.601.123.420	85.558.716.536
Cộng	100.477.123.420	111.253.716.536
(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Đồng Nai	88.601.123.420	
Khế ước vay số 21711000670861-8	2.841.304.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khế ước vay số 21711000672733-6	3.227.419.700
Khế ước vay số 21711000675086-2	300.000.000
Khế ước vay số 21711000676177-0	209.985.800
Khế ước vay số 21711000678406-3	702.068.786
Khế ước vay số 21711000678423-4	4.070.000.000
Khế ước vay số 21711000678903-7	2.000.000.000
Khế ước vay số 21711000679914-0	80.307.250
Khế ước vay số 21711000680385-8	450.000.000
Khế ước vay số 21711000682397-5	785.738.400
Khế ước vay số 21711000683358-3	150.000.000
Khế ước vay số 21711000684649-7	1.650.377.616
Khế ước vay số 21711000686033-2	2.940.000.000
Khế ước vay số 21711000687557-0	2.239.050.000
Khế ước vay số 21711000687723-1	995.836.420
Khế ước vay số 21711000693266-4	423.859.950
Khế ước vay số 21711000696458-6	789.584.080
Khế ước vay số 21711000698001-4	6.080.000.000
Khế ước vay số 21711000699662-1	512.441.660
Khế ước vay số 21711000702952-3	599.324.340
Khế ước vay số 21711000704862-3	982.359.297
Khế ước vay số 21711000707665-9	10.966.389.100
Khế ước vay số 21711000713131-0	1.508.409.867
Khế ước vay số 21711000716111-3	229.061.700
Khế ước vay số 21711000716944-5	4.100.000.000
Khế ước vay số 21711000717671-9	2.050.000.000
Khế ước vay số 21711000719032-6	397.151.162
Khế ước vay số 21711000719594-9	800.000.000
Khế ước vay số 21711000722154-1	1.024.983.373
Khế ước vay số 21711000722958-3	1.450.000.000
Khế ước vay số 21711000723235-0	3.600.000.000
Khế ước vay số 21711000723692-5	533.870.900
Khế ước vay số 21711000724159-0	146.727.200
Khế ước vay số 21711000727730-8	103.082.721
Khế ước vay số 21711000729193-9	690.000.000
Khế ước vay số 21711000730238-9	921.041.925
Khế ước vay số 21711000730809-7	404.831.713
Khế ước vay số 21711000734349-6	524.471.596
Khế ước vay số 21711000735412-0	1.070.000.000
Khế ước vay số 21711000735830-6	1.070.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khế ước vay số 21711000736225-1	6.400.000.000
Khế ước vay số 21711000736772-0	5.809.713.401
Khế ước vay số 21711000737737-6	5.349.637.500
Khế ước vay số 21711000740042-9	880.511.964
Khế ước vay số 21711000743381-8	217.529.799
Khế ước vay số 21711000744593-4	861.339.700
Khế ước vay số 21711000745389-8	5.462.712.500

10.2 Các khoản vay dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Vay dài hạn bên liên quan-Trần Võ Thảo My	24.240.000.000	30.935.000.000
Vay dài hạn Quỹ Bảo Vệ Môi Trường	1.514.000.000	2.510.000.000
Vay dài hạn Ngân hàng	98.997.432.000 (i)	108.032.108.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN-CN Đồng Nai	98.997.432.000	108.032.108.000
Cộng	124.751.432.000	141.477.108.000
(i) Vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Đồng Nai	98.997.432.000	
Khế ước vay số 21911000003456-8	7.960.041.150	
Khế ước vay số 21911000003473-5	7.328.371.175	
Khế ước vay số 21911000003518-9	10.940.732.323	
Khế ước vay số 21911000003749-9	272.353.500	
Khế ước vay số 21911000003779-6	2.262.600.000	
Khế ước vay số 21911000003782-6	10.835.883.852	
Khế ước vay số 21911000006127-0	2.000.000.000	
Khế ước vay số 21911000006132-4	2.000.000.000	
Khế ước vay số 21911000006224-2	4.199.000.000	
Khế ước vay số 21911000006306-1	2.733.000.000	
Khế ước vay số 21911000006320-7	2.049.750.000	
Khế ước vay số 21911000006325-2	1.106.600.000	
Khế ước vay số 21911000006392-4	1.671.000.000	
Khế ước vay số 21911000006442-2	871.000.000	
Khế ước vay số 21911000006455-2	800.000.000	
Khế ước vay số 21911000007184-0	4.855.700.000	
Khế ước vay số 21911000007486-3	9.711.400.000	
Khế ước vay số 21911000007316-7	2.200.000.000	
Khế ước vay số 21911000007341-9	1.200.000.000	
Khế ước vay số 21811000007653-8	24.000.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

11. Phải trả người bán

11.1. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016
Phải trả người bán	29.151.727.854	(i)	18.522.674.097
Người mua trả tiền trước	19.287.831.230	(ii)	19.708.919.468
Cộng	48.439.559.084		38.231.593.565
(i) Chi tiết phải trả người bán			
Công ty TNHH MTV An An Phát	471.136.016	(*)	
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Biên Hòa	822.637.200	(*)	
Công ty TNHH Bao Bì Hoàng Ngọc	2.368.666.000	(*)	
Công ty TNHH TB CN Tân Đại Phú Sĩ	105.600.000	(*)	
Tổng Công Ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	1.189.000.000	(*)	
Công ty TNHH SX-TM-DV Kym Đồng Nghi	14.085.624.380	(*)	
Công Ty TNHH SX TM DV Lý Hùng	121.985.000	(*)	
Công Ty TNHH TM DV và SX Tẩm Cách Nhiệt Minh Phúc	1.820.078.225	(*)	
Công Ty TNHH Nam Thái Nguyễn	1.319.442.834	(*)	
Công Ty TNHH TM Sơn Hy	1.098.272.000	(*)	
Công Ty TNHH Máy Tính Tân An Thịnh Việt Nam	3.977.105.004	(*)	
DNTN Phước Lợi	646.496.000	(*)	
Công Ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Nhơn Thành	300.000.000	(*)	
Công Ty TNHH CT-SX-DV-TM Hoàng Phát	469.069.363	(*)	
Nhà cung cấp khác	356.615.832		
Cộng	29.151.727.854		
(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước			
Công Ty TNHH TM Sơn Hy	18.606.531.230	(*)	
DING SHENG CENTURY TRADE (HONG KONG) LIMITE	227.100.000	#	10.000 USD
XIANG GANG TOBACCO (CAMBODIA) CO., LTD	454.200.000	#	20.000 USD
Cộng	19.287.831.230		

(*) Đã có đối chiếu xác nhận công nợ

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016
Chi phí lãi vay	365.526.667		442.877.778
Thuế TNCN phải nộp	18.276.334		22.143.889
Chi phí trích trước khác	24.000.000		24.000.000
- Cộng	407.803.001		489.021.667

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tho niên độ kế toán 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

13. Phải trả khác

13.1 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
- Kinh phí công đoàn	189.872.143	169.709.217
- Bảo hiểm xã hội	392.060	66.053.694
- Bảo hiểm y tế	-	21.418.470
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	9.519.320
Phải trả bên liên quan	410.000.000	740.000.000
- Các khoản phải trả khác.	410.000.000	740.000.000
- Cộng	600.264.203	1.006.700.701

(i) Dofico - TT tiền đặt cọc thuê kho HD 02-16/HĐTK/ĐVT-ĐFC

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ	Lãi (lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000			(4.459.289.589)	95.540.710.411
Tăng vốn trong năm trước					-
...ãi trong năm trước					-
Tăng khác					-
Giảm vốn trong năm trước					-
...ỗ trong năm trước				(36.558.248.999)	(36.558.248.999)
Giảm khác					-
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	-	-	(41.017.538.588)	58.982.461.412
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	-	-	(41.017.538.588)	58.982.461.412
Tăng vốn trong năm nay					-
...ãi trong năm nay					-
Tăng khác					-
Giảm vốn trong năm nay					-
...ỗ trong năm nay				(17.467.294.586)	(17.467.294.586)
Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	-	-	(58.484.833.174)	41.515.166.826

14.2. Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
- Doanh thu bán hàng	151.345.095.546	163.698.257.925
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.028.444.125	51.370.246.724
- Cộng	200.373.539.671	215.068.504.649

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
- Giá vốn của hàng đã bán	140.199.221.578	172.364.199.265
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51.753.996.146	47.960.232.197
- Cộng	191.953.217.724	220.324.431.462

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	950.634	1.879.399
- Lãi chênh lệch tỷ giá	74.157.308	1.006.806
- Cộng	75.107.942	1.008.686.188

4. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền vay	20.199.826.272	22.908.327.896
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	94.724.373	72.874.441
- Cộng	20.294.550.645	22.981.202.337

5. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
- Thu nhập bán phế phẩm	3.300.258.800	2.226.704.858
- Các khoản khác	22.063.558	2.542.025
- Cộng	3.322.322.358	2.229.246.883

6. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
- Các khoản bị phạt	21.854.509	2.200.000
- Các khoản khác	101.152.416	5.232.890
- Cộng	123.006.925	7.432.890

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

cho niên độ kế toán 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

7.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nhân viên quản lý	4.075.108.046	4.731.181.076
- Chi phí đồ dùng văn phòng	48.082.001	93.970.219
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.567.816	447.885.492
- Thuế, phí và lệ phí	533.545.988	226.934.662
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.211.930.752	1.842.632.049
- Chi phí bằng tiền khác	8.894.369	537.522.221
- Cộng	7.241.261.979	8.038.497.085

7.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.610.452.312	3.315.602.537
- Chi phí bằng tiền khác	15.774.972	197.520.386
- Cộng	1.626.227.284	3.513.122.923

II. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Các bên có liên quan

Trần Võ Thảo My

Võ Thị By Vy

Công ty TNHH Thương Mại Sơn Hy

Tổng công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai

Công ty TNHH Thương Mại Sơn Khoa

Công ty TNHH SX-TM-DV Kym Đông Nghi

Trong năm 2016, Công ty Cổ Phần Đồng Việt Thành có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm 2016	Năm 2015
Công ty TNHH Thương Mại Sơn Hy	Cổ đông	- Cung cấp hàng hóa, gia công	14.570.300.000	76.170.650.000
Công ty TNHH SX-TM-DV Kym Đông Nghi	Bên liên quan	- Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	90.934.989.630	21.491.296.850
Công ty TNHH Thương Mại Sơn Hy	Cổ đông	- Mua hàng hóa, gia công hàng	200.887.168.770	114.971.397.100
Tổng công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Cổ đông	- Mua hàng hóa, gia công hàng	16.830.140.809	38.088.657.546

158-001
 NHANH
 N NAM
 TY TNHH
 IN VÀ ĐỊNH
 LONG-T.DJ
 T.P.HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty TNHH SX-TM-DV Kym Đồng Nghi	Bên liên quan	- Mua hàng hóa, gia công hàng	8.265.591.117	44.149.652.743
Trần Võ Thảo My	Bên liên quan	- Cho vay dài hạn	42.140.000.000	77.090.000.000
Võ Thị By Vy	Cổ đông	- Cho vay ngắn hạn	2.711.000.000	42.860.000.000

Cho đến ngày lập 31/12/2016, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghịệp vụ	Số tiền (VND)	
			Năm 2016	Năm 2015
Công ty TNHH Thương Mại Sơn Hy	Cổ đông	- Ứng trước tiền hàng	18.606.531.230	17.375.500.000
	Cổ đông	- Phải trả tiền hàng	1.098.272.000	2.282.850.000
Tổng công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Cổ đông	- Phải trả tiền hàng	1.189.000.000	2.008.672.098
	Cổ đông	- Phải thu tiền hàng	673.131.923	
Công ty TNHH SX-TM-DV Kym Đồng Nghi	Bên liên quan	- Phải thu tiền hàng	9.435.078.568	44.539.611.649
	Bên liên quan	- Trả trước tiền mua hàng	-	2.061.258.090
	Bên liên quan	- Phải trả tiền mua hàng	14.085.624.380	-
Trần Võ Thảo My	Bên liên quan	- Cho vay dài hạn	24.240.000.000	30.935.000.000
Võ Thị By Vy	Cổ đông	- Cho vay ngắn hạn	11.876.000.000	25.695.000.000

Kế Toán Trưởng



NGUYỄN QUỐC TUYÊN

Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Giám Đốc



NGUYỄN HOÀNG KHANH